

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Hanoi, day 23.month.01.year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

- Kính gửi/To:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - The State Securities Commission of Vietnam
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
 - The Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market, G-Automobile Joint Stock Company hereby discloses the financial statements (FS) for the fourth quarter of 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows

1. Tên tổ chức/ Name of organization: Công ty cổ phần G-Automobile/G-Automobile Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Stock code: GMA
- Địa chỉ/Address: Số 11 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội/ No. 11 Pham Hung, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi
- Điện thoại liên hệ/Phone: (024) 37 956 373
- Email: gma@g-automobile.vn
- Website: <http://www.g-automobile.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of published information:

- BCTC quý 04 năm 2024/Financial statements for the fourth quarter of 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/Separate financial statements (Listed companies without subsidiaries and superior accounting units with affiliated units)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/Consolidated financial statements (Listed companies with subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/General financial statements (Listed companies have their own accounting units and separate accounting apparatus)



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases that require explanation:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year.*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory text in case of "yes" selection:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Net profit after tax in the reporting period incurred a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa.*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: *Explanation Document in case of "yes" selection:*

Có/Yes

Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23./01/2025 tại đường dẫn: <http://www.g-automobile.vn>.

This information was published on the company's website on: 23./01/2025 at the link: http://www.g-automobile.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC Quý 4/2024 của Công ty mẹ và Hợp nhất/*Separate and consolidated financial statements for the fourth quarter of 2024*

- Văn bản giải trình số 03.../2025/CV-

GMA/*Explanatory document No. 03.../2025/CV-GMA*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR**



**Nguyễn Thị Thanh Thủy
Nguyen Thi Thanh Thuy**

**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE
G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY**

Số: 031.2025./CV-GMA
No. 031.2025./CV-GMA

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC
quý 4 năm 2025 và cùng kỳ năm trước
Re: Explanation of difference in profit after tax on
financial statements for the 4th quarter of 2024 and the
same period last year

**CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence, Freedom, Happiness**

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Ha Noi, 23 January, 2025

Kính gửi:

To:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
HANOI STOCK EXCHANGE**

1. Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**
Company name: : **G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY**

2. Mã chứng khoán : **GMA**
Stock code : **GMA**

3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội
Head office address: No. 11 Pham Hung Street, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District,
Hanoi City

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III của Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP G- Automobile xin báo cáo và giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ("LNST") quý 4 năm 2024 và cùng kỳ năm 2023 chênh lệch từ 10% trên báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Pursuant to Clause 4, Article 14, Chapter III of Circular 96/2020/TT-BTC issued on November 16, 2020 and effective from January 1, 2021 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, G-Automobile Joint Stock Company would like to report and explain the difference between profit after tax ("LNST") in the 4th quarter of 2024 and the same period of 2023 of greater than or equal to 10% on the separate financial statements and consolidated financial statements as follows:

- A. **Số liệu trên báo cáo riêng**
A. **Figures on separate financial statements
dong**

ĐVT: Đồng
Unit:

STT No	Chỉ tiêu Items	Quý 4/2024 4th Quarter 2024	Quý 4/2023 4th Quarter 2023	Tăng/ giảm Increase (+) decrease(-)	% tăng, giảm % increase, decrease
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Gross profit from sale of goods and rendering of services</i>	302.811.450	518.685.973	-215.874.523	-42%
2	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial incomes</i>	2.417.633.993	433.306	2.417.200.687	557.851%
3	Chi phí hoạt động <i>Operating costs</i>	560.820.996	326.613.573	234.207.423	72%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>Profit after tax</i>	1.812.022.219	154.004.563	1.658.017.656	1.077%

LNST trong quý 4 năm 2024 của Công ty G- Automobile tăng **1.658 triệu đồng**, tương đương mức tăng 1.077 % so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu là do công ty ghi nhận khoản thu nhập từ doanh thu hoạt động tài chính và ảnh hưởng từ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Profit after tax on separate financial statements for in the 4th quarter of 2024 increased by VND 1,658 million, equivalent to an increase of 1,077% over the same period in 2023, mainly due to the company recording financial incomes and the impact of corporate income tax.

B. Số liệu trên báo cáo hợp nhất

B. Figures on separate financial statements

ĐVT: Đồng

Unit: dong

STT No	Chỉ tiêu Items	Quý 4/2024 4th Quarter 2024	Quý 4/2023 4th Quarter 2023	Tăng/ giảm Increase (+) decrease(-)	% tăng, giảm % increase, decrease
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Gross profit from sale of goods and rendering of services</i>	67.665.264.700	56.775.655.073	10.889.609.627	19%
2	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial incomes</i>	-1.738.249.969	160.952.709	-1.899.202.678	-1.180%

3	Chi phí tài chính <i>Financial expenses</i>	14.207.259.924	12.484.124.514	1.723.135.410	14%
4	Lãi(lỗ) từ công ty liên kết <i>Profit (loss) in associates/joint ventures</i>	701.568.626	1.430.181.674	-728.613.048	-51%
5	Chi phí hoạt động <i>Operating costs</i>	45.429.378.940	38.898.998.880	6.530.380.060	17%
6	Lợi nhuận khác <i>Other profit (loss)</i>	-59.781.828	716.839.532	-776.621.360	-108%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>Profit after tax</i>	5.129.047.026	6.287.190.901	-1.158.143.875	-18%

LNST trong báo cáo hợp nhất quý 4 năm 2024 của Công ty giảm 1,1 tỷ đồng, tương đương mức giảm 18 % so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu là do: khoản lãi từ công ty liên kết, khoản thu nhập khác trong năm nay bị giảm và ảnh hưởng từ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Profit after tax on consolidated financial statements for the 4th quarter of 2024 decreased by VND 1.1 billion, equivalent to a decrease of 18% compared to the same period in 2023, mainly due to: decreased Profit in associates/joint ventures, decreased other income this year decreased and the impact of corporate income tax.

Bằng công văn này, Công ty CP G- Automobile kính giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chênh lệch LNST trên 10% trong báo cáo quý 4 2024 so với cùng kỳ năm trước.

With this document, G-Automobile Joint Stock Company respectfully explains to the State Securities Commission and Hanoi Stock Exchange about the difference in profit after tax of over 10% on financial statements for the 4th quarter of 2024 compared to the same period last year.

Trân trọng./.

Best regards./.

CÔNG TY CỔ PHẦN G- AUTOMOBILE
G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR



NGUYỄN THỊ THANH THỦY
NGUYEN THI THANH THUY

G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
For period from 01/01/2024 to 31/12/2024

Ha Noi, 23 January 2025



G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY

No. 11, Pham Hung Street, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District, Ha Noi City

CONTENTS

	Page
Consolidated balance sheet	1-2
Consolidated income statement	3
Consolidated Cash flows statement	4
Notes to the consolidated financial statements	5-20

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
A. CURRENT ASSETS	100		919.547.905.036	793.177.014.979
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	46.676.246.283	90.475.701.070
1. Cash	111		46.676.246.283	90.475.701.070
2. Cash equivalents	112			
II. Short-term accounts receivable	130		571.006.262.561	464.861.666.986
1. Short-term trade receivables	131	V.02	154.912.978.160	110.369.086.007
2. Short-term advances to suppliers	132	V.03	1.456.271.940	5.370.486.737
3. Short-term Loans receivables	135	V.04	183.940.055.386	176.865.389.800
4. Other receivables	136	V.05	231.226.257.611	172.786.004.978
5. Provisions for short-term bad debts (*)	137		(529.300.536)	(529.300.536)
IV. Inventories	140	V.06	288.617.838.548	223.668.777.368
1. Inventories	141		289.760.013.949	224.810.952.769
2. Provision for obsolescence of inventories (*)	149		(1.142.175.401)	(1.142.175.401)
V. Other current assets	150		13.247.557.644	14.170.869.555
1. Short- term prepayments	151	V.07	7.799.646.460	5.921.031.902
2. VAT deductible	152		5.447.911.184	8.208.322.626
3. Taxes and other receivables from the State	153			41.515.027
B. LONG-TERM ASSETS	200		583.639.377.020	545.689.588.335
I. Long-term receivables	210		726.743.418	768.915.000
6. Other long-term receivables	216	V.05	726.743.418	768.915.000
II. Fixed assets	220		466.007.179.048	418.402.000.770
1. Tangible fixed assets	221	V.08	462.101.928.664	416.199.536.325
- Cost	222		695.241.942.072	621.405.142.292
- Accumulated depreciation	223		(233.140.013.408)	(205.205.605.967)
2. Finance lease fixed assets	224	V.09	3.214.256.468	1.159.611.624
- Cost	225		3.782.962.641	2.794.461.818
- Accumulated depreciation	226		(568.706.173)	(1.634.850.194)
3. Intangible fixed assets	227	V.10	690.993.916	1.042.852.821
- Cost	228		12.375.582.321	12.276.980.361
- Accumulated depreciation	229		(11.684.588.405)	(11.234.127.540)
III. Long-term assets in progress	240	V.11	1.671.484.506	12.406.143.593
1. Construction in progress	242		1.671.484.506	12.406.143.593
IV. Long-term financial investments	250		75.669.712.264	68.935.751.225
1. Investments in joint-ventures, associates	252	V.12	28.555.792.264	18.821.831.225
2. Equity investments in other entities	253	V.13	47.113.920.000	50.113.920.000
V. Other long- term assets	260		39.564.257.784	45.176.777.747
1. Long- term prepayments	261	V.07	29.070.896.008	33.299.675.955
2. Goodwill	269	V.14	10.493.361.776	11.877.101.792
TOTAL ASSETS(270=100+200)	270		1.503.187.282.056	1.338.866.603.314

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024
(Continuous)

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
C. LIABILITIES	300		1.021.955.403.887	876.042.995.040
I. Current liabilities	310		839.149.728.327	696.252.427.965
1. Short-term Trade payables	311	V.15	43.929.683.513	47.062.325.771
2. Short-term Advances from customers	312	V.16	36.797.498.098	50.094.342.695
3. Tax payables and statutory obligations	313	V.17	10.594.645.925	9.287.685.995
4. Payables to employees	314		24.223.585.321	19.644.340.844
5. Short-term Accrued expenses	315	V.18	12.894.008.916	16.628.502.636
6. Short-term Unearned revenue	318		41.052.833	28.325.561
7. Short-term other payables	319	V.19	7.273.502.778	4.891.788.342
8. Short-term loans and debts	320	V.20	702.727.314.901	547.946.680.079
9. Bonus and welfare fund	322		668.436.042	668.436.042
II. Long-term liabilities	330		182.805.675.560	179.790.567.075
1. Other long-term payables	337		7.708.122.249	8.341.854.822
2. Long-term loans and debts	338	V.20	165.086.972.687	159.255.088.408
3. Deferred income tax payables	341		9.819.750.801	12.002.794.022
4. Provision for long-term payables	342		190.829.823	190.829.823
D. OWNER'S EQUITY	400		481.231.878.169	462.823.608.274
I. Equity	410	V.21	481.231.878.169	462.823.608.274
1. Contributed capital	411		199.999.990.000	199.999.990.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		199.999.990.000	199.999.990.000
2. Share capital surplus	412		76.628.400.000	76.628.400.000
3. Undistributed earnings	421		51.657.458.422	34.700.578.626
- Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period	421a		34.191.418.831	29.605.410.363
- Undistributed profit after tax of current period	421b		17.466.039.591	5.095.168.263
4. Non-controlling interest	429		152.946.029.747	151.494.639.648
TOTAL RESOURCES(440=300+400)	440		1.503.187.282.056	1.338.866.603.314

Ha Noi, 23 January 2025

Prepared by



Nguyen Thi Huong

Chief Accountant



Nguyen Thi Huong

General Director



Nguyen Thi Thanh Thuy

G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY

Số 11, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For period from 01/01/2024 to 31/12/2024

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

4th Quarter 2024

Unit: VND

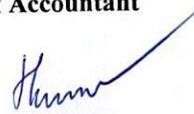
Code	Items	Note	Quý 4		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Year 2024	Year 2023	Year 2024	Year 2023
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	VI.1	864.362.079.804	870.396.669.185	2.814.721.287.236	2.765.202.478.407
02	2. Deductible items		-	-	-	-
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	VI.2	864.362.079.804	870.396.669.185	2.814.721.287.236	2.765.202.478.407
11	4. Cost of sales	VI.3	796.696.815.104	813.621.014.112	2.576.415.022.630	2.546.645.613.578
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		67.665.264.700	56.775.655.073	238.306.264.606	218.556.864.829
21	6. Financial incomes	VI.4	(1.738.249.969)	160.952.709	2.321.913.720	376.900.950
22	7. Financial expenses	VI.5	14.207.259.924	12.484.124.514	52.852.589.795	58.444.588.498
23	- In which: Interest expenses		14.074.917.284	12.276.949.995	52.213.956.659	57.755.698.263
24	8. Profit (loss) in associates/joint ventures		701.568.626	1.430.181.674	1.071.461.039	3.263.820.891
25	9. Selling expenses	VI.6	23.596.198.327	24.373.410.690	84.418.021.977	91.792.460.546
26	10. General Administrative expenses	VI.6	21.833.180.613	14.525.588.190	84.827.825.725	72.974.964.529
30	11. Net profit from operating activities		6.991.944.493	6.983.666.062	19.601.201.868	(1.014.426.903)
31	12. Other income	VI.7	703.321.719	746.254.732	7.624.220.364	1.397.146.456
32	13. Other expense	VI.8	763.103.547	29.415.200	2.613.043.161	64.481.643
40	14. Other profit (loss)		(59.781.828)	716.839.532	5.011.177.203	1.332.664.813
50	15. Total profit before tax		6.932.162.665	7.700.505.594	24.612.379.071	318.237.910
51	16. Current corporate income tax expenses	VI.9	2.176.932.941	2.107.815.303	7.821.419.291	5.490.685.414
52	17. Deferred corporate income tax expenses		(373.817.302)	(694.500.610)	(2.183.043.221)	(5.457.265.130)
60	18. Profit after tax		5.129.047.026	6.287.190.901	18.974.003.001	284.817.626
61	18.2 Net profit after tax of the parent company		5.242.839.018	4.939.046.190	17.466.039.591	5.095.168.263
62	18.1 Profit after tax contributable to Non-controlling interest		(113.791.992)	1.348.144.711	1.507.963.410	(4.810.350.637)
70	19. Earnings per Share (*)	VI.10	262	247	873	255
71	20. Diluted earnings per Share (*)	VI.10	262	247	873	255

Prepared by



Nguyen Thi Huong

Chief Accountant



Nguyen Thi Huong

Ha Noi, 23 January 2025

General Director



Nguyen Thi Thanh Thuy

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For period from 01/01/2024 to 31/12/2024

Unit: VND

Items	Code	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	01	24.612.379.071	318.237.910
2. Adjustment for		123.759.517.000	109.976.557.857
- Depreciation and amortisation	02	75.687.259.352	56.209.934.756
- Provisions	03	-	59.138.897
- Gain/loss from investment activities	05	(4.141.699.011)	(4.048.214.059)
- Interest expense	06	52.213.956.659	57.755.698.263
3. Profit from operating activities before changes in working capital	08	148.371.896.071	110.294.795.767
- Increase/Decrease in receivables	09	(96.267.346.965)	140.611.697.861
- Increase/Decrease in inventories	10	(64.949.061.180)	171.995.826.197
- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables/ enterprise income tax payables)	11	40.997.184.556	(92.936.782.867)
- Increase/Decrease in prepaid expenses	12	2.350.165.389	6.162.489.302
- Interest expenses paid	14	(55.023.083.149)	(59.418.710.047)
- Corporate Income taxes paid	15	(6.415.316.053)	(21.688.553.358)
Net cash flows from operating activities	20	(30.935.561.331)	255.020.762.855
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchase of fixed assets and other long-term assets	21	(176.243.887.965)	(192.428.071.367)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term asse	22	13.182.727.274	187.543.699.991
3. Loans to other entities and purchase of debt instruments of other	23	(13.260.357.826)	(99.272.460.800)
4. Repayment from borrowers and proceeds from sales of debt inst	24	6.185.692.240	-
5. Investments in other entities	25	(9.280.000.000)	-
6. Investment returns from other entities	26	4.800.000.000	-
7. Interest, dividends and profit received	27	1.139.413.720	177.560.109
Net cash flows from investing activities	30	(173.476.412.557)	(103.979.272.067)
III. Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from short - term, long - term borrowings	33	2.861.163.482.357	2.418.767.664.019
2. Loan repayment	34	(2.699.700.678.309)	(2.536.344.924.455)
3. Payment of finance lease liabilities	35	(850.284.947)	(686.891.355)
Net cash flows from financing activities	40	160.612.519.101	(118.264.151.791)
Net decrease/increase in cash and cash equivalents	50	(43.799.454.787)	32.777.338.997
Cash and cash equivalents at beginning of the year	60	90.475.701.070	57.698.362.073
Impact of foreign exchange fluctuation	61	-	-
Cash and cash equivalents at end of the year	70	46.676.246.283	90.475.701.070

Prepared by



Nguyen Thi Huong

Chief Accountant



Nguyen Thi Huong

Ha Noi, 23 January 2025

General Director



Nguyen Thi Thanh Thuy

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2024

I. BACKGROUND**1. Forms of Ownership**

G-Automobile Joint Stock Company (Formerly known as Enteco Vietnam Joint Stock Company)

The company operates under Business Registration Certificate No. 0105558271, registered for the first time on 10/10/2011, registered for the ninth time on 11/10/2022, Issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi city.

Head office: No. 11, Pham Hung Street, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District, Ha Noi City

The Company's charter capital: VND 199,999,990,000.

Total shares: 19,999,999 shares.

2. Business field

Business fields of the Company are production, trade.

3. Business activities

According to the Business registration certificate, principal activities of the Company are:

Automobile and other motor vehicle dealerships. Except auctions;

Manufacture of bearings, gears, gearboxes, control and transmission components;

Manufacture of mining and construction machinery;

Mechanical processing; metal treatment and coating;

Warehousing and storage of goods;

Wholesale of other construction materials and installation equipment;

Wholesale of metals and metal ores;

Repair of machinery and equipment;

Installation of industrial machinery and equipment;

Wholesale of automobiles and other motor vehicles;

Maintenance and repair of automobiles and other motor vehicles;

Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components;

Wholesale of other machinery, equipment and spare parts;

Road freight;

Retail sale of cars (9 seats or less);

Sale of spare parts and accessories of automobiles and other motor vehicles. Except auctions;

Organization of trade introduction and promotion;

Other remaining business support service activities not elsewhere classified/ Details: Export and import of goods;

Financial service support activities not elsewhere classified. Details: Investment consulting activities;

Real estate business, land use rights owned, used or rented. Details:

Real estate business;

Management consulting activities;

Motor vehicle rental. Except auctions;

Renting of machinery, equipment and other tangible goods without operators. Details: (except aircraft, hot air balloons);

General office administrative services;

Photocopying, document preparation and other specialized office support activities;

Construction of other civil engineering works;

4. The Company's normal business period

The Company's normal business period is 12 months.

5. Business structure**Total number of subsidiaries: 02 companies**

Subsidiary name	Rate of interest	Rate of voting rights	Head office - Principle activities
An Du Payment Data and Communications Joint Stock Company	55%	55%	No. 11, Pham Hung Street, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District, Ha Noi City. Main industry: Car business
An Hoa Phat Rent a car company limited	90%	90%	No. 11, Pham Hung Street, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District, Ha Noi City. Main industry: Car rental

Total number of associates: 01 companies

Subsidiary name	Rate of interest	Rate of voting rights	Head office - Principle activities
An Dan Hanoi Investment and Trading Joint Stock Company	45,375%	45,375%	No. 1 Nguyen Van Linh, Gia Thuy Ward, Long Bien District, Hanoi. Main industry: Car business

II. Accounting period and accounting monetary unit**1. Accounting period**

Annual accounting period commences from 1st January and ends on 31st December.

2. Accounting monetary unit

Monetary unit used in accounting is Viet Nam Dong (National symbol is “đ”; International symbol is “VND”).

III. Accounting standards and Accounting system**1. Accounting System**

The company applies Enterprise Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December, 2014 by Minister of Finance on guideline enterprise accounting and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March, 2016 by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

2. Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

The company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV. Accounting policies**1. Recognition of cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

2. Financial investment**Held-to-maturity investments**

Include term deposits at bank (including debentures, promissory notes), bonds, preferred stock. Party required to buy back at a certain time in the future and held-to-maturity loans for the purpose of earning periodically interests and interest on investments held to maturity date.

For investments held to maturity, if not already provision for bad debts in accordance with law and accounting assessing recoverability, accountants conduct reviews of the ability to recall. Where there is strong evidence suggesting that part or all of the investment may not be recoverable, the accountants shall record the periodical losses in financial expenses. In case of loss cannot be reliably determined, accountants conduct the accounting disclosures in financial statements about the recoverability of investments.

Loans receivables

Loans are contractually agreed upon between parties but are not traded or sold on the market like securities. Depending on the contract, contractual loans can be recovered in one lump sum at maturity or gradually recovered in installments.

For loans, if there is no provision for doubtful debts as prescribed by law, the accountant shall assess the recoverability. In case there is certain evidence that a part or the whole of the loan may not be recoverable, the accountant shall record the loss in the financial expenses of the period. In case the loss cannot be reliably determined, the accountant shall explain in the Financial Statements about the recoverability of the loan.

3. Receivables

Receivable are monitored in detail by maturity receivable, objects to be recovered and the type of original currency receivables, and other factors under the management of the Company.

The identification of necessary provision for doubtful debts is based on the items that are classified as short-term, long-term receivables on Balance Sheet. Provision for doubtful debts is made for each one based on the age of overdue debts or the estimated losses that may occur.

4. Inventory**Principles of recognizing inventories**

The Company's inventories are assets bought to manufacture or sell in normal business period.

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The costs of inventories comprise the purchase price, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Method of calculating inventories

The cost of inventory at the year-end is calculated by weighted average method.

Method of determining the value of unfinished products: unfinished production and business costs are collected for each project that is not completed or has not recorded revenue.

Method of accounting inventories

Inventory is recorded by perpetual.

Method of setting up provision for devaluation of inventories

Provisions for devaluation of inventories made at the end of the year are the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

5. Fixed assets and depreciation of fixed assets**Fixed assets**

Fixed assets (tangible and intangible) are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Depreciation is provided on a straight-line basis. Depreciation period applicable under Circular 45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

- Buildings	06 - 20 years
- Machine, equipment	10 - 15 years
- Transportation equipment	05 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 10 years

Gain or loss on the liquidation fixed assets is recognized as income or expense in the statement of comprehensive income.

6. Prepaid expenses

Prepaid expenses only related to present fiscal year are recognised as short-term prepaid expenses and are recorded into operating costs.

Prepaid expenses incurred during the year but related to business operations of several years are recorded as long-term prepaid expenses and are amortized to the income statement in several years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to profit and loss account in the period should be based on nature of those expenses to select a reasonable method and allocated factors. Prepaid expenses are allocated partly into operating expenses on a straight-line basis.

7. Payables

Payables are monitored in detail by maturity receivable, objects to be recovered and the type of original currency receivables, and other factors under the management of the Company.

When preparing financial statements, accountants base on remaining term of payables to classify them into short-term or long-term.

When there are evidences that a loss likely occurs, accountants need to immediately record a payable according to the precautionary principle.

8. Recognition of borrowings

Borrowings whose maturity time is over 12 months from the date of financial statements are presented as long-term borrowings and financial lease liabilities. Borrowings whose maturity time is within 12 months from the date of financial statements are presented as short-term borrowings and financial lease liabilities to prepare settlement plan.

When preparing financial statements, borrowings' balances in foreign currencies are re-evaluated in actual transacted exchange rate at the time of preparing financial statements.

Differences of exchange rate arising from payments and re-evaluation at the year end are recorded into financial incomes or expenses.

9. Recognition and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs are recognized into operating costs during the period, except for which directly attributable to the acquisition, construction or production of a qualifying asset included (capitalized) in the cost of that asset, when gather sufficient conditions as regulated in SAV No. 16 "Borrowing costs".

Borrowing costs are recognized into operating costs during the period, except for which directly attributable to the acquisition, construction or production of a qualifying asset included (capitalized) in the cost of that asset, when gather sufficient conditions as regulated in SAV No. 16 "Borrowing costs".

10. Accrued expenses

Payables for goods and services that are already received from suppliers or already supplied to buyers in the reported period but not actually paid due to shortage of bills or accounting files and documents are recognized as operating expenses of the reported period.

Recognizing accrued expenses into operating expenses in the period needs to be performed according to the matching principle between revenues and expenses incurred in the period.

Accrued expenses shall be balanced with actual incurred expenses. The difference between accrued and actual expenses shall be reversed.

11. Owner's equity**Principles of recognizing owner's equity, share premium, convertible bonds and other owner's equity**

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Premium reserve is recorded by the difference (over/under) between the selling price and the par value of treasury stocks when stocks are firstly or additionally issued or reissued. Direct expenses related to the additional issuance of shares or reissuing treasury stock is recorded to reduce the surplus capital stock.

Recognition of Undistributed profit

Profit after tax retained is the profit of business operations after deduction (-) regulated items due to applying a change in accounting retrospectively or to make a retrospective restatement to correct materiality in previous years. The profit is available for appropriation to investors after approval by Board of Management and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnamese regulatory requirements.

12. Revenue**Sale of goods**

Revenue from sale of goods should be recognized when all the following conditions have been satisfied:

- The entity has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The entity retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that The economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The cost incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliable.

Rendering of services

When the outcome of a transaction involving the rendering of services can be estimated reliable, revenue associate with the transaction shall be recognised by reference to the stage of completion of the transaction at the end of reporting period. The outcome of a transaction can be estimated reliable when all the following conditions are satisfied:

- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliable.

The stage of the completion of the transaction may be determined by surveys of work completed methods.

Financial income

Revenue arising from the used by the others of entity assets yielding interest, royalties and dividends shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends shall be recognised when the shareholder's right to receive payment is established.

Common Stocks and Dividends paid by Stocks: No record earnings when the right to receive bonus shares or dividend shares is established, the number of bonus shares and dividend shares received disclosure in Financial Statements.

Other revenues

Recognition of other revenues beside the entity's business activities includes:

- Revenue from liquidation of fixed assets;
- Revenue from fines paid by customers for breaching contracts;
- Revenue from the third party's compensation for a loss of property (e.g. insurance compensation, compensation for relocating business office and other similar revenues);
- Collection of bad debts which have been written off;
- Revenue from payables which is not identified;
- Other revenues than those listed above.

13. Deductibles from revenue

Deductibles adjusted to revenues from sale of goods and rendering of services arising in the period include: Sale discounts, sale rebates and sale returns.

Trade discounts, discounted sales, sales generated bounces same period consumption of products, goods and services are adjusted periodically generated revenue;

In case that products, goods and services have already been consumed since the previous period, but until the subsequent period, sale discounts, sale rebates or sale returns incur, then the Company recognizes deductibles from revenue according to the following requirements:

- If products, goods and services have already been consumed since the previous period and need to be discounted, rebated, returned in the subsequent period but before the time of issuing financial statements, accountants recognize it as an event that needs to be adjusted arising after the date of Balance Sheet and deduct revenues of the period's financial statements (the previous period).
- In case that products, goods and services need to be discounted, rebated, returned after the time of issuing financial statements, the entity needs to deduct revenues of the arising period (the subsequent period).

14. Cost of goods sold

Reflecting the cost value of products, goods and services sold in the period.

The provision for devaluation of inventories is included in the cost of goods sold on the basis of the number of inventories and the difference between the net realizable value is less than the cost of inventories.

When selling products and goods with equipment and spare parts, the value of equipment and spare parts is recorded into cost of goods sold.

As for the value of inventory shrinkage and loss, accountants immediately count towards cost of goods sold (after deducting the compensation, if any).

As for the cost of direct materials consumed in excess of normal level, labour cost, fixed general operation unallocated to the value of products stocked, accountants immediately count them towards in cost of goods sold (after deducting the compensation, if any) even if the products and goods have not been determined to be consumed.

Import duties, special consumption taxes and environmental protection taxes have been included in the value of purchased goods, and when the goods are sold, those taxes are refunded, the decrease of the cost of goods sold is recorded.

As for costs of goods sold unrecognized as corporate income taxable expenses under the regulations of Tax law but with full of invoices and documents and accounted reasonably under Accounting system, the Company does not reduce accounting expenses but adjusts in the corporate income tax settlement to increase corporate income tax payable.

15. Financial expenses

Reflecting financial expenses including expenses or losses related to financial investment activities, expenses of lending and borrowing equity, expenses of contributing in joint ventures, associates, losses of transferring short-term securities, expenses of selling securities transactions; Provision for devaluation of trading securities, provision for loss of investments in other entities, losses of selling foreign currencies, losses of exchange rate...

As for financial expenses unrecognized as corporate income taxable expenses under the regulations of Tax law but with full of invoices and documents and accounted reasonably under Accounting system, the Company does not reduce accounting expenses but adjusts in the corporate income tax settlement to increase corporate income tax payable.

16. Selling expenses and administrative expenses

Expenses recognized as selling expenses include: Expenses actually arising in process of selling products, goods and rendering services including expenses for offering, introducing, advertising products, sale commissions, expenses for products' warranty, storage, packing, transporting, ...

Expenses recognized as administrative expenses include: Expenses for administrative labour (salaries, wages, allowances,...); social insurance, health insurance, union fund, unemployment insurance of administrative staffs; expenses of office commodities, working tools, depreciation of fixed assets used for administration; land rent, excise; provision for doubtful receivables; outside purchasing costs (electricity, water, telephone, fax, asset insurance, fire insurance...); other costs in cash (guest receptions, customer conferences...).

As for selling expenses and administrative expenses unrecognized as corporate income taxable expenses under the regulations of Tax law but with full of invoices and documents and accounted reasonably under Accounting system, the Company does not reduce accounting expenses but adjusts in the corporate income tax settlement to increase corporate income tax payable.

17. Principles and methods of recognizing current corporate income tax and differed corporate income tax charge**Current corporate income tax charge**

Current corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable counted on taxable income in the period and prevailing tax rate.

Current tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted by the balance sheet date.

Deferred income tax

Deferred income tax expense is the amount of corporate income tax payable in the future arising from:

- Recognition of deferred income tax payable during the year;
- Deferred tax assets have been recognized from previous years.

18. Other accounting principles and methods**18.1 Basis for consolidation of financial statements**

Consolidated financial statements are prepared based upon consolidating separate financial statements of the Company and its subsidiaries under its control as at 31 December annually. Control rights is in practice when the company has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Financial statements of subsidiaries are prepared for the same fiscal as the company, using consistent accounting policies. If necessary, financial statements of subsidiaries may be adjusted to ensure the consistence between accounting policies applied at the company and its subsidiaries.

Operation results of subsidiaries which were purchased or liquidated in the period are presented on consolidated financial statements since the purchasing or liquidated dates.

Balance, main income and expense, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from consolidated financial statements.

Non-controlling interest reflecting profits or losses and net assets which are not held by shareholders of the company will be presented in a separate item on consolidated statement of financial position and consolidated statement of comprehensive income.

18.2 Related parties

Enterprises and individuals that directly or indirectly through one or more intermediaries, have control on or are under control of the Company, or are under common control with the Company, including parent companies, subsidiaries and associates are related parties. Associates and individuals that directly or indirectly hold voting right of the Company and have a significant impact on the Company, key management personnel including Board of Directors and employees of the Company, closed family members of these individuals or these associates or companies associated with these individuals are also considered as related parties.

V. DESCRIPTIVE INFORMATION IN ADDITION TO ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

		Unit: VND	
		31/12/2024	01/01/2024
1	Cash and cash equivalents		
	Cash in hand	1.414.243.384	793.582.466
	Cash at banks	45.262.002.899	89.682.118.604
	Total	46.676.246.283	90.475.701.070

	31/12/2024	01/01/2024
2 . Short-term trade receivables		
a, Trade receivables	154.831.762.160	110.317.448.507
<i>Viet Industrial Equipment Production and Trading Company Limited</i>	-	311.739.571
<i>An Phat Service Providing company limited</i>	660.000.000	326.000.000
<i>Vit-metal Company limited</i>	264.436.931	562.560.000
<i>Receivables from customers for car business</i>	115.244.892.883	85.712.869.591
<i>Receivable from customers for car rental</i>	38.647.312.346	22.653.678.733
<i>Others</i>	15.120.000	750.600.612
b, Related parties	81.216.000	51.637.500
<i>An Dan Hà Nội Trade investment corporation</i>	81.216.000	51.637.500
Total	154.912.978.160	110.369.086.007
3 . Advances for suppliers		
a, <i>Short-term advances for suppliers</i>	1.456.271.940	5.370.486.737
a.1, Advances for suppliers	1.456.271.940	4.928.129.853
<i>Minh Thanh Waterway and Road Transport Tourism Service Cooperative</i>	-	442.356.884
<i>CPA VietNam Auditing Company limited</i>	-	44.000.000
<i>APG Securities Joint Stock Company</i>	-	40.000.000
<i>Others</i>	1.456.271.940	4.844.129.853
Total	1.456.271.940	5.370.486.737
4 . Short-term Loans receivables		
The investment and Technology development Company limited	161.587.286.826	160.526.929.000
Financial & Business Solutions Joint Stock Company - Central Region Branch	-	1.466.000.000
Thuy Bo Nha Trang Joint Stock Company	22.352.768.560	14.272.460.800
Gami Land Joint Stock Company	-	600.000.000
Total	183.940.055.386	176.865.389.800
5 . Other receivables		
a, <i>Short-term other receivables</i>	231.226.257.611	172.786.004.978
Other receivables	217.067.202.385	162.301.254.112
Advances	14.027.997.026	10.351.468.866
Deposits, mortgages and collateral	129.282.000	133.282.000
Other payables (debt balance)	1.776.200	-
b, <i>Long-term other receivables</i>	726.743.418	768.915.000
Deposits, mortgages and collateral	686.743.418	680.210.000
Total	231.953.001.029	173.554.919.978

6 . Inventory	31/12/2024		01/01/2024	
	Original value	Provision	Original value	Provision
Goods in transit	1.334.227.324	-	47.342.958.021	-
Tools, supplies	-	-	614.990.003	-
Work in progress	5.645.738.911	-	11.213.796.932	-
Merchandise	282.780.047.714	(1.142.175.401)	165.639.207.813	(1.142.175.401)
Total	289.760.013.949	(1.142.175.401)	224.810.952.769	(1.142.175.401)

7 . Prepaid expenses	31/12/2024	01/01/2024
	<i>a, Short-term</i>	7.799.646.460
Instruments and tools and others	7.799.646.460	5.921.031.902
<i>b, Long-term</i>	29.070.896.008	33.299.675.955
Instruments and tools and others	29.070.896.008	33.299.675.955
Total	36.870.542.468	39.220.707.857

8 . Increase/ decrease in tangible fixed assets (Appendix 01)

9 . Increase/ decrease in lease fixed assets

Items	Machinery, Equipment	Mean of Transportation	Total
Cost			
Opening balance	2.794.461.818	-	2.794.461.818
Increased in this period	3.782.962.641	-	3.782.962.641
- Finance lease in the period	3.782.962.641	-	3.782.962.641
Decrease in this period	2.794.461.818	-	2.794.461.818
- Transfer to tangible fixed assets	749.794.200	-	749.794.200
- Other decrease	2.044.667.618	-	2.044.667.618
Closing balance	3.782.962.641	-	3.782.962.641
Accumulated depreciation			
Opening balance	1.634.850.194	-	1.634.850.194
Increased in this period	672.204.211	-	672.204.211
- Depreciation in period	672.204.211	-	672.204.211
Decrease in this period	1.738.348.232	-	1.738.348.232
- Transfer to tangible fixed assets	374.897.100	-	374.897.100
- Other decrease	1.363.451.132	-	1.363.451.132
Closing balance	568.706.173	-	568.706.173
Net carrying amount			
At opening day	1.159.611.624	-	1.159.611.624
At closing day	3.214.256.468	-	3.214.256.468

10 . Increase/ decrease in intangible fixed assets

Items	Computer software	Other intangible assets	Total
Cost			
Opening balance	8.719.780.361	3.557.200.000	12.276.980.361
Increased in this period	98.601.960	-	98.601.960
- Purchase in the period	98.601.960	-	98.601.960
Decrease in this period	-	-	-
Closing balance	8.818.382.321	3.557.200.000	12.375.582.321
Accumulated depreciation			
Opening balance	7.676.927.540	3.557.200.000	11.234.127.540
Increased in this period	450.460.865	-	450.460.865
- Depreciation in period	450.460.865	-	450.460.865
Decrease in this period	-	-	-
Closing balance	8.127.388.405	3.557.200.000	11.684.588.405
Net carrying amount			
At opening day	1.042.852.821	-	1.042.852.821
At closing day	690.993.916	-	690.993.916

11 . Long-term assets in progress

Construction in progress

Total

	31/12/2024	01/01/2024
Construction in progress	1.671.484.506	12.406.143.593
Total	1.671.484.506	12.406.143.593

12 . Investments in associates

	31/12/2024			01/01/2024		
	Original cost	Provisions	Value recorded under the equity method	Original cost	Provisions	Value recorded under the equity method
An Dan Hanoi						
+ Investment and Trading Joint Stock	21.630.000.000	-	28.555.792.264	12.350.000.000	-	18.821.831.225
Total	21.630.000.000	-	28.555.792.264	12.350.000.000	-	18.821.831.225

13 . Equity investments in other entities

	31/12/2024			01/01/2024		
	Original cost	Provisions	Fair value (*)	Original cost	Provisions	Fair value (*)
Viet Nam National Mineral export-import Joint Stock Company	47.113.920.000	-	-	47.113.920.000	-	-
Trading investment and services joint stock company	0	-	-	3.000.000.000	-	-
Total	47.113.920.000	-	-	50.113.920.000	-	-

(*) The Company has not determined the reasonable value of this financial investment to explain in financial statements because there is no market price listed for these financial instruments, and the vietnamese accounting regime and the vietnamese enterprise accounting regime have no guidance on the reasonable value of the use of valuation techniques. The reasonable value of these financial instruments may differ from the value of the book.

14 . Goodwill			From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
As at 01/01/2024			11.877.101.792	13.260.841.807
Allocation in period			(1.383.740.016)	(1.383.740.015)
As at 31/12/2024			10.493.361.776	11.877.101.792

15 . Short-term Payables to suppliers	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Realizable value	Value	Realizable value
a, Short-term Payables to suppliers	43.929.683.513	43.929.683.513	47.062.325.771	47.062.325.771
<i>MERCEDES-BENZ VietNam Company Limited</i>	23.226.712.667	23.226.712.667	25.934.471.628	25.934.471.628
<i>Others</i>	20.702.970.846	20.702.970.846	21.127.854.143	21.127.854.143
b, Related parties	-	-	-	-
Total	43.929.683.513	43.929.683.513	47.062.325.771	47.062.325.771

16 . Short-term Advances from customers	31/12/2024	01/01/2024
Advances from customers for car business	36.797.498.098	49.036.715.828
Others	-	1.057.626.867
Total	36.797.498.098	50.094.342.695

17 . Taxes and payables to the state budget	31/12/2024	01/01/2024
Value-added tax	2.562.467.277	1.666.175.681
Business income tax	6.092.006.521	5.021.381.181
Personal income tax	1.830.156.015	2.501.862.166
Other taxes	110.016.112	98.266.967
Total	10.594.645.925	9.287.685.995

18 . Accrued expenses	31/12/2024	01/01/2024
<i>a, Short-term</i>	<i>12.894.008.916</i>	<i>16.628.502.636</i>
Accrued interest expense	48.732.097	2.857.858.587
Others	12.845.276.819	13.770.644.049
<i>b, Long-term</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Total	12.894.008.916	16.628.502.636

19 . Other payables	31/12/2024	01/01/2024
Trade Union Fees	790.444.197	654.644.282
Deposits, collateral received	955.000.000	904.500.000
Other	5.528.058.581	3.332.644.060
Total	7.273.502.778	4.891.788.342

20 . Loans and debts

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Able to pay	Value	Able to pay
a, Short-term loans and debts				
<i>Short-term loans at An Du Payment Data and Communications Joint Stock Company</i>	646.014.431.217	646.014.431.217	501.485.592.237	501.485.592.237
<i>Short-term loans at An Hoa Phat Rent a car company limited</i>	56.712.883.684	56.712.883.684	46.461.087.842	46.461.087.842
Total	702.727.314.901	702.727.314.901	547.946.680.079	547.946.680.079
a, Long-term loans and debts				
<i>Long-term loans at An Du Payment Data and Communications Joint Stock Company</i>	25.120.607.135	25.120.607.135	23.924.086.668	23.924.086.668
<i>Long-term loans at An Hoa Phat Rent a car company limited</i>	139.966.365.552	139.966.365.552	135.331.001.740	135.331.001.740
Total	165.086.972.687	165.086.972.687	159.255.088.408	159.255.088.408

21 . Owner's equity

21.1 Increase and decrease in owner's equity (Appendix 02)

21.2 The details of the owner's equity

	31/12/2024	01/01/2024
State shareholder	-	-
Other shareholders	199.999.990.000	199.999.990.000
Total	199.999.990.000	199.999.990.000

21.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
Owner's Equity	199.999.990.000	199.999.990.000
+ Opening balance	-	-
+ Increase in the period	-	-
+ Decrease in the period	-	-
+ Closing balance	199.999.990.000	199.999.990.000

21.4 Stock

	31/12/2024	01/01/2024
Quantity of registered issuing stocks	19.999.999	19.999.999
Quantity of issued stocks	19.999.999	19.999.999
- Common stocks	19.999.999	19.999.999
- Preferred stocks (classified as equity)	-	-
Quantity of repurchased stocks	-	-
- Common stocks	-	-
- Preferred stocks (classified as equity)	-	-
Quantity of Outstanding Stocks	19.999.999	19.999.999
- Common stocks	19.999.999	19.999.999
- Preferred stocks (classified as equity)	-	-
Par value of Stocks	10.000	10.000

VI. DESCRIPTIVE INFORMATION IN ADDITION TO THE ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

Unit: VND

	4th Quarter 2024	4th Quarter 2023
1 . Total revenues from sale of goods and rendering of services		
Revenues from sale of goods and rendering of services	864.362.079.804	870.396.669.185
Total	864.362.079.804	870.396.669.185
2 . Net revenue from sale of goods and rendering of services		
Net revenue from sale of goods and rendering of services	864.362.079.804	870.396.669.185
Total	864.362.079.804	870.396.669.185
3 . Cost of sales		
Cost of sales	796.696.815.104	813.621.014.112
Total	796.696.815.104	813.621.014.112
4 . Financial incomes		
Financial incomes	(1.738.249.969)	160.952.709
Total	(1.738.249.969)	160.952.709
5 . Financial expenses		
Interests of borrowing	14.074.917.284	12.276.949.995
Others	132.342.640	207.174.519
Total	14.207.259.924	12.484.124.514
6 . Selling and general administrative expenses		
<i>a, General administrative expenses</i>	<i>21.833.180.613</i>	<i>14.525.588.190</i>
<i>General administrative expenses</i>	<i>21.833.180.613</i>	<i>14.525.588.190</i>
<i>a, Selling expenses</i>	<i>23.596.198.327</i>	<i>24.373.410.690</i>
<i>Selling expenses</i>	<i>23.596.198.327</i>	<i>24.373.410.690</i>
7 . Other income		
Income from liquidating, disposing fixed assets	163.815.982	182.453.608
<i>In which:</i>		
<i>- Liquidation proceeds of fixed assets</i>	<i>2.395.454.548</i>	<i>3.454.545.459</i>
<i>- Remaining value of fixed assets</i>	<i>2.231.638.566</i>	<i>3.272.091.851</i>
<i>- Net proceeds of liquidation</i>	<i>163.815.982</i>	<i>182.453.608</i>
Others	539.505.737	563.801.124
Total	703.321.719	746.254.732

	4th Quarter 2024	4th Quarter 2023
8 . Other expense		
Other expense	763.103.547	29.415.200
Total	763.103.547	29.415.200
9 . Current corporate income tax expenses		
Current corporate income tax expenses	2.176.932.941	2.107.815.303
Total	2.176.932.941	2.107.815.303
10 . Earnings/Diluted earnings per Share		
Profit after tax	5.242.839.018	4.939.046.190
Bonus and welfare fund	-	-
Average quantity of authorized issuing stocks	19.999.999	19.999.999
Earnings/Diluted earnings per Share	262	247

VII . OTHER INFORMATION**1 . Potential liabilities, commitments and other information:**

There is no potential liability arising from incurred events that might affect the information presented in financial statements without the Company's control or recognition.

2 . Events after the reporting period

There is no event arising that might affect the information presented in financial statements as well as significantly affect the Company's operations.

3 . Comparative information

Comparative figures are figures in the consolidated financial statements for 2023 , which have been audited by AASC Auditing firm Company limited.

4 . Going concern

There is no event leading to any serious doubt about going concern and the Company has neither intention nor force to stop operation or restrict significantly its operation scale.

Ha Noi, 23 January 2025

Prepared by



Nguyen Thi Huong

Chief Accountant



Nguyen Thi Huong

General Director




Nguyen Thi Thanh Thuy

G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY

 No. 11, Pham Hung Street, My Dinh 2 Ward,
 Nam Tu Liem District, Ha Noi City

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For period from 01/01/2024 to 31/12/2024

Appendix 01: Increase/ decrease in tangible fixed assets

Unit: VND

Items	Buildings & architectures	Machinery, Equipment	Mean of Transportation	Management tools	Other fixed assets	Total
Cost						
Opening balance	103.832.153.203	36.454.245.529	459.239.817.998	21.827.925.562	51.000.000	621.405.142.292
Increased in this period	4.115.564.173	2.458.066.550	176.678.409.801	1.406.814.655	-	184.658.855.179
- Purchased in this period	4.115.564.173	1.708.272.350	175.299.175.414	1.406.814.655	-	182.529.826.592
- Increase due to acquisition of leased fixed assets	-	749.794.200	-	-	-	749.794.200
- Other increase	-	-	1.379.234.387	-	-	1.379.234.387
Decrease in this period	-	-	110.822.055.399	-	-	110.822.055.399
- Liquidating, disposed	-	-	109.260.182.671	-	-	109.260.182.671
- Other decrease	-	-	1.561.872.728	-	-	1.561.872.728
Closing balance	107.947.717.376	38.912.312.079	525.096.172.400	23.234.740.217	51.000.000	695.241.942.072
Accumulated depreciation						
Opening balance	63.464.555.973	28.514.660.851	96.387.826.012	16.787.563.131	51.000.000	205.205.605.967
Increased in this period	4.331.575.342	2.980.917.204	64.491.210.783	1.377.150.931	-	73.180.854.260
- Depreciation in this period	4.331.575.342	2.606.020.104	64.491.210.783	1.377.150.931	-	72.805.957.160
- Depreciation from increase in financial lease fixed assets	-	374.897.100	-	-	-	374.897.100
Decrease in this period	-	-	45.246.446.819	-	-	45.246.446.819
- Liquidating, disposed	-	-	45.246.446.819	-	-	45.246.446.819
Closing balance	67.796.131.315	31.495.578.055	115.632.589.976	18.164.714.062	51.000.000	233.140.013.408
Net carrying amount						
At opening day	40.367.597.230	7.939.584.678	362.851.991.986	5.040.362.431	-	416.199.536.325
At closing day	40.151.586.061	7.416.734.024	409.463.582.424	5.070.026.155	-	462.101.928.664

G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY

No. 11, Pham Hung Street, My Dinh 2 Ward,
Nam Tu Liem District, Ha Noi City

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For period from 01/01/2024 to 31/12/2024

Appendix 02: Increase and decrease in owner's equity

Unit: VND

Items	Owner's Equity	Share capital surplus	Undistributed profit	Non-controlling interest	Total
As at 01/01/2024	199.999.990.000	76.628.400.000	34.700.578.626	151.494.639.648	462.823.608.274
Increase in period	-	-	17.466.039.591	1.507.963.410	18.974.003.001
<i>Profit in period</i>	-	-	<i>17.466.039.591</i>	<i>1.507.963.410</i>	<i>18.974.003.001</i>
<i>Other increase</i>	-	-	0	-	-
Decrease in period	-	-	509.159.795	56.573.311	565.733.106
<i>Other decrease</i>	-	-	<i>509.159.795</i>	<i>56.573.311</i>	<i>565.733.106</i>
As at 31/12/2024	199.999.990.000	76.628.400.000	51.657.458.422	152.946.029.747	481.231.878.169